

NGUỒN SỬ LIỆU VỀ CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ ĐỐI VỚI VIỆT KIỀU GIAI ĐOẠN 1954-1964

THS. ĐÀO ĐỨC THUẬN
ĐINH THỊ HẢI YẾN

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp năm 1954 đã đưa đất nước ta bước vào thời kì độc lập cho dân tộc, tự do cho nhân dân. Cách mạng hai miền Nam - Bắc đứng trước những thử thách mới: miền Bắc đã giành độc lập, bước vào thời kỳ xây dựng cải tạo XHCN, chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, làm hậu phương vững chắc cho miền Nam. Còn miền Nam có nhiệm vụ tiếp tục hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đấu tranh thống nhất đất nước. Để thực hiện được nhiệm vụ cách mạng to lớn đó, Hồ Chí Minh chủ trương đoàn kết tất cả mọi lực lượng yêu nước cả trong và ngoài nước, cùng đồng lòng hướng về mục tiêu chung của dân tộc. Chính lúc này vai trò của Việt kiều trong công cuộc đấu tranh, xây dựng và bảo vệ đất nước là rất lớn. Vậy chúng ta đã làm gì để thu hút lực lượng này về nước và những đãi ngộ đối với họ như thế nào khi về nước trong hoàn cảnh nước nhà đầy khó khăn đó? Vấn đề này được thể hiện rất rõ trong tài liệu lưu trữ mà chúng tôi xin được trình bày dưới đây.

Việt kiều được hiểu là *những người Việt Nam cư ngụ ở nước ngoài*¹. Theo thống kê, số lượng người Việt ở nước ngoài tính đến năm 1954 có khoảng 1,2 triệu người² chủ yếu là làm ăn, cư trú tại các nước như Thái Lan, Lào, Campuchia, Pháp, Tân Đảo, Tân Thế Giới... Họ hầu hết là những người lao động nghèo, trước kia bị bóc lột cùng khổ, không chịu được sự áp bức bóc lột cùng cực của bọn đế quốc phong kiến, phải bỏ

quê đi phu mộ đồn điền. Một số là binh lính bị đưa đi đánh nhau ở Châu Âu trong thế chiến thứ 2, một số ít là tù chính trị hoặc các án nặng bị đưa đi đày. Điểm nổi bật trong những con người này là tinh thần yêu nước thiết tha và tinh thần đoàn kết đấu tranh. Chúng ta đã nhận thức được rõ ràng những đóng góp mà Việt kiều đã và sẽ mang lại cho Cách mạng và hiểu được nhu cầu tình cảm, mong muốn được trở về quê hương-cổ quốc của đồng bào là một nguyện vọng chính đáng. Đồng thời, do cũng nhận thấy vấn đề Việt kiều về nước có tầm quan trọng đặc biệt ảnh hưởng tốt tới nhiều mặt ở trong và ngoài nước, nên vào năm 1959, Nhà nước ta đã đưa ra "*Bản đề án đón Việt kiều hồi hương về nước*". Đề án này đã có ảnh hưởng rất lớn tới cuộc cách mạng nước nhà và gây tiếng vang lớn trong dư luận quốc tế.

Qua khảo sát nguồn tài liệu phong lưu trữ Bộ Nội vụ hiện đang được lưu giữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, các tác giả nhận thấy tuy tài liệu về vấn đề Việt kiều sau 1954 được hình thành trong một thời gian không dài, khối lượng tài liệu không quá lớn, chỉ với tổng số 65 hồ sơ, nhưng thành phần tài liệu lại hết sức đa dạng với những nội dung phong phú, phản ánh một cách chân thực, đầy đủ diễn biến công tác đón tiếp Việt kiều hồi hương.

Về nội dung của tài liệu bao gồm:

- *Tài liệu tổng hợp* chiếm số lượng lớn nhất với 28 hồ sơ bao gồm: Các thông tư, thông tri, chỉ thị, nghị định, đề án, kế hoạch, báo cáo công tác, các tập công văn lưu... vì

dụ như: Hồ sơ 4111 "*Hồ sơ về chủ trương, kế hoạch và chỉ đạo triển khai đón tiếp Việt kiều ở Thái Lan, Tân Thế Giới, Tân Đảo về nước 1959- 1961*"; Hồ sơ 3820 "*Hồ sơ về việc chuẩn bị cho phái đoàn Việt Nam sang tài liệu đàm phán để Việt kiều hồi hương năm 1955*"...

- **Tài liệu về tổ chức bộ máy, cán bộ** có 15 hồ sơ, trong đó có thể nhắc tới một số hồ sơ như: Hồ sơ 4132 "*Hồ sơ về tổ chức và hoạt động của Ban Đón tiếp Việt kiều cửa khẩu Hải Phòng, Nam Định, Quảng Bình, Thanh Hoá, Tuyên Quang năm 1963*"; Hồ sơ 4135 "*Hồ sơ chỉ đạo hướng dẫn, phân phối điều động sắp xếp công việc cho Việt kiều đã về nước năm 1959- 1961*"...

- **Tài liệu về chính sách** có 12 hồ sơ bao gồm các tài liệu về các chế độ chính sách đối với các gia đình Việt kiều khi về nước, các chính sách đối với học sinh, người già yếu mất sức lao động. Ví dụ như Hồ sơ 4223 "*Hồ sơ về việc sử dụng vốn luân chuyển cho Việt kiều hồi hương vay làm nhà 1962- 1963*"; Hồ sơ 4225 "*Quyết định của các UBHC các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Thái Bình, Hải Dương, Hà Bắc về trợ cấp khó khăn cho Việt kiều hồi hương 1963*"...

- Ngoài các tài liệu kể trên còn 1 số tài liệu khác như: tài liệu về công tác tổ chức các đoàn đi đón tiếp Việt kiều, tài liệu về phân bổ chi tiêu, trợ cấp sinh hoạt, sổ sách kế toán, các quy định công tác, các cuốn ghi chép tình hình, các bức thư viết tay của một số đồng chí cán bộ, của bản thân người Việt kiều....

Về đặc điểm tài liệu

Hầu hết tài liệu liên quan đến công tác đón tiếp Việt kiều về nước đang trong tình trạng hư hỏng, mực nát, các chữ bị nhoè hoặc mờ... Các văn bản trong hồ sơ còn chưa đảm bảo đúng về thể thức (tác giả, quốc hiệu, số kí hiệu không thống nhất, dấu và chữ kí thiếu...), rất nhiều văn bản vẫn chỉ được viết tay, lại sử dụng loại giấy không tốt, mực nhoè nên rất khó đọc, ngôn ngữ văn bản còn sử dụng nhiều tiếng địa phương... Trong nhiều hồ sơ, các văn bản còn thiếu số tờ, thậm chí một số văn bản

phần có nội dung quan trọng nhất thì lại bị mất...

Mặc dù khối tài liệu này hiện nay không còn nguyên vẹn nhưng nó vẫn có ý nghĩa, giá trị hết sức to lớn. Có thể khái quát về ý nghĩa của nguồn tài liệu này như sau:

1. Là nguồn sử liệu quý giá để nghiên cứu về chủ trương chính sách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà sau 1954 đối với Việt kiều..

Để đón tiếp Việt kiều về nước, Chính phủ ta đã dự thảo và đưa ra rất nhiều những chủ trương, chính sách nhằm hỗ trợ kiều bào có thể ổn định sinh sống làm ăn và yên tâm công tác. Tất cả đều được phản ánh khá rõ nét trong các văn bản, hồ sơ hiện đang còn được lưu trữ. Những tài liệu này có giá trị lớn trong việc nghiên cứu những chủ trương, chính sách của Nhà nước giai đoạn 1954-1964 về vấn đề Việt kiều. Văn bản "*Chủ trương kế hoạch đón tiếp Việt kiều ở Thái Lan, Tân Thế Giới, Tân Đảo và Nam Mỹ về nước*"³ là một ví dụ, đã nêu nổi bật lên những chính sách về việc đón tiếp, chiêu đãi Việt kiều ở cửa khẩu, chính sách đối với tài sản hàng hoá của Việt kiều mang về nước, chính sách đối với con em Việt kiều, chính sách đối với người Việt kiều túng thiếu, với Việt kiều là gia đình liệt sĩ, tử sĩ, quân nhân, có công với cách mạng hoặc những cán bộ và trí thức nhân viên kĩ thuật...

2. *Giúp nghiên cứu diễn biến và kết quả toàn bộ công tác đón tiếp Việt kiều về nước từ năm 1954 đến năm 1964.*

Qua khảo sát, các tác giả nhận thấy Nhà nước đã tổ chức nhiều hội nghị, cuộc họp để bàn luận, tham khảo ý kiến xung quanh vấn đề tổ chức đón tiếp Việt kiều về nước, để từ đó xây dựng được một bản đề án hoàn chỉnh, phù hợp với điều kiện của đất nước, tránh tình trạng hỗn loạn do Việt kiều về đông kể từ sau 1954 có thể sẽ ảnh hưởng tới hình ảnh của đất nước ta. Điều này thể hiện tầm quan trọng và sự quan tâm của Nhà nước với công tác này. Nó được thể hiện trên các mặt như: Sắp xếp tổ chức bộ máy Ban đón tiếp Việt kiều Trung ương với đầy đủ các ban, bộ phận, đơn vị phụ

trách các mảng việc khác nhau trong công tác đưa - đón Việt kiều về nước, sự chuẩn bị về cơ sở vật chất (nhà ở, phương tiện sinh hoạt đi lại, y dược, các bữa ăn...), sự chuẩn bị về giáo dục tư tưởng để Việt kiều nắm được rõ ràng tình hình thực tế đầy khó khăn của nước nhà, để họ sớm hoà mình vào được không khí chung của đất nước, vượt qua khó khăn trước mắt...

Ngay từ đầu, công tác đón tiếp Việt kiều đã được Nhà nước ta hết sức quan tâm và chú trọng. Năm 1959, Ban đón tiếp Việt kiều Trung ương được thành lập. Đến 10/01/1960, đích thân Hồ Chủ tịch đã xuống cảng Hải Phòng trực tiếp đón chuyển tàu đầu tiên đưa Việt kiều về nước. Sự có mặt của Người cùng các đồng chí trong Chính phủ, Ban Đón tiếp Việt kiều Trung ương và đông đảo nhân dân tại Cảng đã cho thấy những tình cảm nồng nhiệt và sự trân trọng đối với những người con xa xứ. Sau khi cập cảng, Việt kiều được đưa vào Trạm đón tiếp mà chúng ta đã chuẩn bị sẵn ở 50 Lương Khánh Thiện, số 2 Đinh Tiên Hoàng, 36 Quang Trung để Việt kiều nghỉ tạm. Thời gian nghỉ kéo dài từ 7-10 ngày để học hỏi nội quy, sinh hoạt tập thể sau đó họ được đưa về các vùng quê khác nhau dựa theo nguyện vọng quê quán và nhu cầu cân đối mật độ dân số và điều kiện phát triển kinh tế địa phương. Với tinh thần như trên, các số liệu thống kê cho thấy từ 1954-1964, chúng ta đã đón tiếp hàng trăm chuyến tàu khác nhau với số lượng Việt kiều rất lớn. Chỉ tính riêng ở Thái Lan năm 1960, đã có 70.042 người đăng ký hồi hương về miền Bắc Việt Nam, không có ai đăng ký về miền Nam Việt Nam. Thế nhưng, tính từ chuyến đầu tiên vào ngày 10/01/1960 đến đầu năm 1964, mới chỉ thực hiện được 75 chuyến hồi hương với khoảng 45.536 người, rồi bị ngừng tới sau giải phóng miền Nam⁴.

Có thể nói, chính sách đưa Việt kiều về nước đã mang lại những ý nghĩa nhất định cho cuộc cách mạng của nhân dân ta. Bên cạnh những thuận lợi như: về tính chính trị sẵn có trong lòng Việt kiều ngay từ những năm tháng sống ở nước ngoài, bản chất cần cù tháo vát, quen lao động... của Việt kiều

thì chúng ta cũng gặp phải những khó khăn lớn như: do sống và làm việc ở nước ngoài, quen với mức sống trong hoàn cảnh hoà bình cao hơn so với hoàn cảnh kháng chiến lại chỉ được hiểu tình hình đất nước qua sách báo và gặp đúng vào lúc nước nhà trong nạn đói kém, ảnh hưởng tới sức khoẻ của đồng bào, Việt kiều nên khiến đồng bào dễ chán nản, bi quan. Bên cạnh đó thì do đồng bào về ồ ạt trong một thời gian ngắn nên công tác đón tiếp, sắp xếp chỗ ở, công việc của chúng ta cũng rất khó khăn.

Tuy vậy Đảng và Nhà nước ta cũng hết sức cố gắng đảm bảo mức tối thiểu về cuộc sống cho đồng bào trên tinh thần cởi mở, chân tình và liên tiếp tổ chức những cuộc tiếp xúc trực tiếp để nắm bắt tình hình của Việt kiều. Điều này khiến cho bản thân Việt kiều vô cùng cảm kích, xúc động. Họ nhanh chóng hoà mình vào với dòng chảy lao động, đấu tranh của dân tộc. Song bên cạnh đó chúng ta cũng vẫn gặp phải những hạn chế. Đó là chưa quán triệt được hết tư tưởng đối với cán bộ các cấp, ban, ngành ngay từ đầu, nên một số người không nhận thấy tầm quan trọng của hoạt động này. Ban đầu nhiều ngành cũng chú ý, tích cực cùng gánh vác trách nhiệm, nhưng về sau nhiều ngành coi nhẹ, buông trôi. Hồ sơ 3822 "*Hồ sơ về tổ chức và hoạt động của Ban đón tiếp Việt kiều cửa khẩu Hải Phòng 1955-1956*" ghi chép lại việc Bộ trưởng Bộ Nông trường, Bộ Quốc phòng, Ban Thống nhất khoán trắng cho Bộ Nội vụ, từ chối không tiếp nhận Việt kiều về các nông trường đang phát triển, mặc cho các tổ chức cơ sở đồng ý và dù Ban đón tiếp Việt kiều Trung ương đã đề nghị nhiều lần. Có cán bộ còn cho rằng "*công tác Việt kiều chưa gấp lắm, lúc nào mà họ ăn hết vốn mang về hăng hay*"⁵. Hay như việc các Việt kiều tham gia lao động trong các nhà máy, xí nghiệp khi bị ốm thì "*xin thuốc chữa trị y tá không thêm quan tâm, ngồi hết giờ không hỏi han gì mà cũng không đưa thuốc thang để uống, hỏi thì bị câu gắt, hoặc không phục vụ*"⁶... Chính những điều này, đã phần nào làm hạn chế những thành quả mà chúng ta đạt được trong công tác đón tiếp Việt kiều. Tuy nhiên

không thể phủ nhận được những đóng góp to lớn của chiến dịch này trong sự nghiệp đấu tranh của dân tộc. Có thể nói, những trang tài liệu này đã giúp chúng ta có thể tái hiện lại bức tranh khá sinh động và khách quan về một thời kì lịch sử đầy khó khăn của đất nước. Đây chính là đặc điểm nổi bật và cũng là giá trị đặc biệt của tài liệu lưu trữ trong nghiên cứu lịch sử. Việc nghiên cứu những chính sách này sẽ giúp chúng ta nhận thức rõ ràng hơn tầm quan trọng và vị trí của Việt kiều trong sự nghiệp đấu tranh cũng như xây dựng đất nước, nhất là trong lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội... Nó còn có ý nghĩa lớn đối với bản thân các gia đình Việt kiều bởi vì qua nghiên cứu nguồn sử liệu này, chúng ta có thể làm rõ nguồn gốc của Việt kiều, từ đó có sự điều chỉnh trong chính sách đối với từng thành phần Việt kiều qua từng giai đoạn. Đồng thời cũng có thể căn cứ vào đó để giúp đỡ những gia đình Việt kiều đoàn tụ do lạc nhau trong chiến tranh hoặc trong quá trình di chuyển...

Như vậy, có thể thấy việc nghiên cứu những chính sách của Nhà nước ta đối với Việt kiều trong giai đoạn này sẽ giúp hiểu lịch sử hơn, có cái nhìn khách quan toàn diện hơn, từ đó đúc kết những bài học kinh nghiệm của quá khứ, tạo cơ sở cho Đảng và Nhà nước ta tiếp tục đưa ra những chính sách tích cực hơn nữa đối với kiều bào ở những giai đoạn sau này, nhất là khi chúng ta đã xác lập và kiên trì quan điểm *"Người Việt Nam ở nước ngoài là bộ phận không tách rời và là một nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam, là nhân tố quan trọng góp phần tăng cường quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa nước ta với các nước"*. Quan điểm này đã trở thành nhận thức chung của tất cả các cơ quan trong hệ thống chính trị và của toàn dân. Trên cơ sở của lịch sử, ngày nay một loạt chính sách liên quan tới Việt kiều đã được ban hành như: *Quy chế miễn thị thực cho người Việt Nam ở nước ngoài* (tháng 9/2007), *Luật Quốc tịch sửa đổi* tạo điều kiện cho người Việt Nam ở nước ngoài có thể giữ quốc tịch Việt Nam trong khi mang quốc tịch nước khác (tháng 11/2008), sửa đổi điều 121 *Luật Đất đai* và điều 126 *Luật*

Nhà ở mở rộng thêm đối tượng và quyền cho kiều bào được mua và sở hữu nhà ở trong nước (tháng 6/2009)... Như vậy chúng ta có thể dựa vào tài liệu lưu trữ để làm căn cứ tìm hiểu những chính sách của Nhà nước trong những giai đoạn trước đối với Việt kiều như thế nào, sự quan tâm, giải quyết những chính sách ấy đến đâu, những mặt tồn tại là gì... để có thể khắc phục những hạn chế đó, đồng thời cũng đúc kết kinh nghiệm và tiếp tục phát huy những điểm mạnh, tích cực, tiến bộ trong những chính sách đó của Nhà nước trong giai đoạn tiếp theo.

Qua những trình bày trên cho thấy, tài liệu lưu trữ về vấn đề Việt kiều hồi hương từ 1954-1964 là nguồn tài liệu quan trọng và có giá trị về nhiều mặt. Vì vậy, để quản lý và tổ chức phát huy hơn nữa giá trị của khối tài liệu trên, tác giả xin đưa ra một số đề xuất như sau:

Thứ nhất: Khối tài liệu này hiện đang trong tình trạng hư hỏng, mục nát như một số văn bản trong hồ sơ 4056 *"Đề án đón tiếp Việt kiều Thái Lan và Tân Thế Giới hồi hương 1958- 1959 của Bộ Nội vụ"*... Ở nhiều hồ sơ, các trang tài liệu bị mờ chữ hoặc tài liệu bị thủng nên có thể làm mất đi những nhiều thông tin và số liệu... Vì vậy khối tài liệu này cần phải được cấp kinh phí, đưa vào tu bổ và phục chế lại để kéo dài hơn nữa tuổi thọ và hạn chế tới mức thấp nhất những tác động, ảnh hưởng xấu của môi trường xung quanh có thể làm hại đến sự lâu dài của tài liệu.

Thứ hai: Xuất bản thành những ấn phẩm hoặc viết các bài đăng tải trên các tạp chí để công bố, giới thiệu cho đông đảo độc giả biết đến giá trị của khối tài liệu này.

Thứ ba: Mở các cuộc hội thảo, triển lãm ảnh, tài liệu liên quan đến vấn đề Việt kiều để mọi người có cơ hội tiếp cận với khối tài liệu này, từ đó có nhận thức toàn diện hơn về những chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với Việt kiều trong lịch sử.

Thứ tư: Trong quá trình khai thác và tiếp cận khối tài liệu này, các tác giả nhận thấy hầu hết các hồ sơ liên quan đều chưa được ghi mục lục văn kiện đầy đủ, do đó đã ít

hiều gây khó khăn trong quá trình khai thác. Vì vậy khối tài liệu này cần phải được các cán bộ lưu trữ chú ý, thống kê mục lục văn kiện đầy đủ cho từng hồ sơ để người đến khai thác sử dụng có thể dễ dàng tiếp cận hơn.

Thứ năm: Nên chăng cơ quan lưu trữ cần lên danh mục những tài liệu hạn chế khai thác để công khai cho độc giả biết. Đồng thời những văn bản liên quan đến chủ trương, chính sách của Nhà nước nếu không chứa đựng quá nhiều thông tin mật có thể làm ảnh hưởng tới an ninh, trật tự của đất nước thì nên cho phép độc giả và các nhà nghiên cứu được tiếp cận để phục vụ cho hoàn thành đề tài. Điều này sẽ giúp cho độc giả và người nghiên cứu biết rõ giới hạn tài liệu có thể được tiếp cận để từ đó có những định hướng phù hợp trong quá trình nghiên cứu./

1. Ngọc Xuân Quỳnh, *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Từ điển bách khoa, 2007, tr.1100.

2. Hồ sơ 4138 "Báo cáo của đồng chí Hoàng Quý Chương – Vụ phó Vụ Việt kiều, Bộ Nội vụ về công tác đón Việt kiều về nước năm 1959 – 1962". Phòng Bộ Nội vụ, TTLTQG III

3. Hồ sơ số 4111: "Hồ sơ về chủ trương, kế hoạch và chỉ đạo triển khai đón Việt kiều ở Thái Lan, Tân Thế Giới, Tân Đảo về nước 1959-1961". Phòng Bộ Nội vụ, TTLTQG III

4. Hồ sơ 4113 "Thư báo cáo của đoàn cán bộ đi Thái Lan đón Việt kiều 1960- 1961". Phòng Bộ Nội vụ, TTLTQG III

5. Hồ sơ 4058 "Báo cáo của Bộ Nội vụ về tình hình Việt kiều về làm ăn sinh sống ở Hà Nội và các tỉnh năm 1958 ". Phòng Bộ Nội vụ, TTLTQG III

6. Hồ sơ 4110 "Báo cáo của phòng Dân sự - Vụ Dân chính về tình hình sinh sống của Việt kiều ở các địa phương từ 1955- 1959". Phòng Bộ Nội vụ, TTLTQG III

7. Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 26/3/2004 của Bộ Chính trị.

CẢNG SÀI GÒN...

(Tiếp theo trang 30)

và nhất là thị trường bên ngoài. Luồng hàng hóa xuất nhập qua cảng Sài Gòn ra, vào Nam Kỳ cho thấy: nông nghiệp bị thu hút mạnh vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu; tiểu thủ công nghiệp bắt đầu có sự biến đổi về mặt hàng và cả về công nghệ; trong khi đó, hoạt động công nghiệp bước đầu hình thành. Tất cả những biến đổi trên đã làm ra một khối lượng hàng hóa dồi dào hơn so với thời kỳ trị vì của nhà nước phong kiến Nguyễn.

Thông qua các mặt hàng xuất khẩu và thông qua hoạt động đầu tư, khai thác của thực dân Pháp, thời kỳ này, nhân tố chủ nghĩa tư bản đã bước đầu du nhập vào Nam Kỳ. Tuy quy mô, mức độ và phạm vi ảnh hưởng chưa lớn nhưng ít nhiều đã có sự chuyển biến theo xu hướng mới của những thành tố cũ, hướng nền kinh tế Nam Kỳ vào một quỹ đạo tiến bộ hơn: quỹ đạo sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa. Điều này tất nhiên nằm ngoài ý muốn chủ quan của những nhà tư bản thực dân nhưng lại để lại trong thực tế những điều kiện thuận lợi để Nam Kỳ có thể du nhập và phát triển một nền sản xuất tiến bộ: phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sản xuất hàng hóa ở Nam Kỳ thời điểm này đã thoát ra khỏi sự "kềm tỏa" của nhà nước phong kiến nhưng lại rơi vào quỹ đạo chịu sự chi phối của "chính quyền thực dân". Kết quả là "cái cũ" và "cái mới" đã bắt đầu có sự giao thoa và cùng song song tồn tại. /

1. A. A Puoyanne, *Les Travaux publics de L'Indochine*. HN, Imprimerie. D'Extrême – Orient MCM XXVI, IA/5/035

2. Chesneaux J. *Contribution l'histoire de la nation Vietnamienne*. Paris 1955.

3. *Cochinchine, 1930*. Martini – Chủ tịch Phòng thương mại kiêm Chủ tịch Hội đồng Quản trị Thương cảng SG.

(1), IA/5/035 (3), IA/5/037.

4. *Comparaison de la situation de la Cochinchine après la conquête et en 1930*. HS Goucoch divers/3606. TTLTQGII.

5. G. Breyman. *La pche en Cochinchine*. Bulletin economique. Hanoi, 1902. Tr, 381, 384.